TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 - VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 97/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 12-12-2025
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Tú

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hiền
2. Bà Mai Thị Nhặc

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Phạm Văn Sỉ - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Vĩnh Long tham gia phiên toà: Bà Bùi Thị Mai Ly - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 211/2025/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2025 về việc "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 68/2025/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1984; địa chỉ: số 140/8 ấp A, xã Q, tỉnh Vĩnh Long. *Có đơn xin vắng mặt.*

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1977; địa chỉ: số 140/8 ấp A, xã Q, tỉnh Vĩnh Long. *Vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/7/2025, bản tự khai ngày 17/11/2025 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc N trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn T tự nguyện sống chung như vợ chồng vào năm 2001, hôn nhân là do quen biết và tự nguyện. Sau đó, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai (nay là xã T, tỉnh Đồng Nai) ngày 30/6/2005. Kết hôn xong cuộc sống vợ chồng có hạnh phúc thời gian dài, tuy nhiên thời gian sau này vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan

điểm trong cuộc sống gia đình và nhiều vấn đề khác trong gia đình nhưng giữa bà và ông Nguyễn Văn T không hàn gắn được tình cảm, bà và ông Nguyễn Văn T đã không còn sống chung với nhau một khoảng thời gian nhưng hai bên không có hàn gắn tình cảm. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng dành cho ông Nguyễn Văn T không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn T. Bà không yêu cầu ông Nguyễn Văn T cấp dưỡng cho bà khi ly hôn.

Về con chung: bà và ông Nguyễn Văn T có 04 người con chung tên: Nguyễn Chánh H, sinh ngày 31/5/2002; Nguyễn Chánh H1, sinh ngày 27/10/2003; Nguyên Chánh H2, sinh ngày 04/10/2005 và Nguyễn Chính H3, sinh ngày 30/5/2011. Đối với các con chung Nguyễn Chánh H, Nguyễn Chánh H1 và Nguyễn Chánh H2 đều đã thành niên có đầy đủ sức khỏe để lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con chung Nguyễn Chính H3, sinh ngày 30/5/2011 hiện nay đang sống chung với bà, khi ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng Nguyễn Chính H3, bà không yêu cầu ông Nguyễn Văn T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T vắng mặt trong tất cả các lần Tòa án triệu tập, không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Vĩnh Long phát biểu quan điểm:

Về trình tự thủ tục: Thẩm phán, Hội đồng xét xử sơ thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng Hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải đối thoại tại Toà án; các Điều 8, 51, 53, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Ngọc N, cụ thể:

Về hôn nhân: bà Nguyễn Thị Ngọc N được ly hôn với ông Nguyễn Văn T. Bà N không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn nên không xem xét giải quyết.

Về con chung: các con chung Nguyễn Chánh H, Nguyễn Chánh H và Nguyễn Chánh H2 đều đã thành niên có đầy đủ sức khỏe để lao động nên không xem xét giải quyết. Giao con chung Nguyễn Chính H3, sinh ngày 30/5/2011 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, ông T không cấp dưỡng nuôi con chung do bà N không yêu cầu. Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Do đây là tranh chấp về ly hôn và yêu cầu khởi kiện của bà N được chấp nhận nên bà N chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng bà N đã nộp tạm ứng án phí nên khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0003955 ngày 02/10/2025.

Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe vị đại diện Viện kiểm sát trình bày quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và nội dung giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ theo đơn khởi kiện của nguyên đơn thì vụ án có quan hệ pháp luật là "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn ông Nguyễn Văn T đăng ký thường trú tại xã Q, tỉnh Vĩnh Long nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án (Luật số 85/2025/QH15 ngày 26/6/2025).

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc N có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn ông Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị Ngọc N và ông Nguyễn Văn T.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn thấy rằng, bà Nguyễn Thị Ngọc N và ông Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai

(nay là xã T, tỉnh Đồng Nai) ngày 30/6/2005 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Do đó, hôn nhân của bà Nguyễn Thị Ngọc N và ông Nguyễn Văn T đã tuân thủ đầy đủ các quy định về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn nên được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét lời trình bày của bà Nguyễn Thị Ngọc N cho rằng, quá trình sống chung giữa bà và ông Nguyễn Văn T có hạnh phúc một thời gian, sau đó thì không còn hạnh phúc do có xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống và đã không còn sống chung với nhau một khoảng thời gian nhưng không có hàn gắn tình cảm.

Đối với ông Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và phiên tòa xét xử. Như vậy, có cơ sở xác định ông Nguyễn Văn T không mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, không quan tâm đến cuộc sống vợ chồng với bà Nguyễn Thị Ngọc N. Qua kết quả xác minh về tình trạng hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Ngọc N và ông Nguyễn Văn T cho thấy lời trình bày của bà Nguyễn Thị Ngọc N về mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng của bà N và ông T là có thật và đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Ngọc N đối với ông Nguyễn Văn T. Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn, do bà Nguyễn Thị Ngọc N không yêu cầu và không ghi nhận được ý kiến của ông Nguyễn Văn T nên không xem xét giải quyết.

[4] Về con chung: bà Nguyễn Thị Ngọc N và ông Nguyễn Văn T có 04 con chung tên: Nguyễn Chánh H, sinh ngày 31/5/2002; Nguyễn Chánh H1, sinh ngày 27/10/2003; Nguyên Chánh H2, sinh ngày 04/10/2005 và Nguyễn Chính H3, sinh ngày 30/5/2011.

Đối với các con chung Nguyễn Chánh H, sinh ngày 31/5/2002; Nguyễn Chánh H1, sinh ngày 27/10/2003; Nguyên Chánh H2, sinh ngày 04/10/2005 đều đã thành niên, có đầy đủ sức khỏe để lao động, bà N không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Đối với con chung Nguyễn Chính H3, sinh ngày 30/5/2011, hiện đang sống chung với bà N và bà Nyêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nguyễn Chính H3. Thấy rằng, từ khi bà N và ông T không còn sống chung thì bà N là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nguyễn Chính H3. Quá trình giải quyết vụ án ông T không có ý kiến gì đối với yêu cầu nuôi con chung của bà N. Xét thấy, bà Nguyễn Thị Ngọc N có đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dạy con chung Nguyễn

Chính H3 để cháu phát triển tốt về mọi mặt. Vì vậy, giao con chung tên Nguyễn Chính H3, sinh ngày 30/5/2011 cho bà N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp nhằm bảo đảm sự ổn định, hạn chế sự xáo trộn môi trường sống, giáo dục của con chung và cũng phù hợp với nguyện vọng của con chung. Bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận.

[5] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Ngọc N trình bày không yêu cầu giải quyết, đối với ông Nguyễn Văn T không có lời trình bày nên không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Ngọc N trình bày không có, không yêu cầu giải quyết, đối với ông Nguyễn Văn T không có lời trình bày nên không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Do yêu cầu ly hôn được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị Ngọc N phải nộp án phí dân sự không có giá ngạch là 300.000 đồng.

[8] Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án (Luật số 85/2025/QH15 ngày 26/6/2025).

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Ngọc N đối với ông Nguyễn Văn T. Bà Nguyễn Thị Ngọc N được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Bà Nguyễn Thị Ngọc N không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn nên không xem xét giải quyết.

2. Về con chung: Nguyễn Chánh H, sinh ngày 31/5/2002; Nguyễn Chánh H1, sinh ngày 27/10/2003; Nguyên Chánh H2, sinh ngày 04/10/2005 đều đã thành niên, có đầy đủ sức khỏe để lao động nên không xem xét giải quyết.

Giao con chung tên Nguyễn Chính H3, sinh ngày 30/5/2011 cho bà Nguyễn Thị Ngọc N được trực tiếp nuôi dưỡng, ông Nguyễn Văn T không phải

cấp dưỡng nuôi con do bà Nguyễn Thị Ngọc N không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trên cơ sở lợi ích của con, cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con khi có căn cứ.

3. Về chia tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Ngọc N trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông Nguyễn Văn T không có lời trình bày nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Ngọc N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông Nguyễn Văn T không có lời trình bày nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình: Bà Nguyễn Thị Ngọc N phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003955 ngày 02/10/2025 của Thi hành dân sự tỉnh Vĩnh Long. Án phí đã nộp đủ.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- VKSND khu vực 9 – Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 thuộc THADS tỉnh Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Hồ Văn Tú